

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÙ LAO DUNG  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/DS-ST  
Ngày 17-11-2020  
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Liên Lâm Anh Thảo.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Dương Hồng Hải.

Bà Trần Thị Lệ Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Lê Thị Ngọc Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** ông Bùi Văn Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2020/TLST- DS, ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐXXST- DS ngày 30 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng T.**

Địa chỉ: quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông **Lý Minh P** – Phó Giám đốc phòng giao dịch L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền số 42/BIDV.ST-QLRR , ngày 25 tháng 02 năm 2020) (có mặt).

- Bị đơn: bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm: 1970 (vắng mặt).

Cư trú tại: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông **Nguyễn Hoàng S**, sinh năm: 1966 (vắng mặt).

Cư trú tại: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 02 năm 2020 và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Lý Minh P trình bày:

Vào ngày 19/7/2018 Ngân hàng T và bà Nguyễn Thị M ký hợp đồng tín dụng số 258/2018/11282887/HĐTD với nội dung: Ngân hàng T hợp đồng cho bà M vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay để sửa chữa nhà ở, lãi suất vay 11,6%/năm (0,96%/tháng), lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất vay, thời hạn vay 120 tháng.

Tài sản thế chấp để bảo đảm nợ vay: vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Hoàng S thế chấp cho Ngân hàng T quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có tổng diện tích 113,1m<sup>2</sup> (trong đó đất ở tại nông thôn: 83 m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác: 30,1m<sup>2</sup>), thuộc thửa đất số 1341, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 657113 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25/01/2017 cho ông Nguyễn Hoàng S và bà Nguyễn Thị M, theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 198/2018/11282887/HĐBĐ, ngày 18/7/2018 được ký kết giữa Ngân hàng T với vợ chồng bà M và ông S.

Sau khi ký hợp đồng Ngân hàng đã giao cho bà M số tiền 200.000.000 đồng đúng theo hợp đồng. Sau đó bà M có trả tiền lãi một thời gian thì ngưng trả, khi đến hạn trả tiền gốc bà M không trả theo hợp đồng, nên Ngân hàng T chuyển sang nợ quá hạn và khởi kiện yêu cầu bà M và ông S cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Ngân hàng T số tiền gốc là 200.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 04/02/2020 là 24.816.092 đồng, tổng cộng là 224.816.092 đồng.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án bà M đã trả được số tiền gốc là 50.000.000 đồng, còn nợ lại Ngân hàng số tiền gốc là 150.000.000 đồng. Tính đến ngày 17/11/2020 bà M còn nợ Ngân hàng T số tiền gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi là 42.874.867 đồng (trong đó: lãi trong hạn là 41.362.850 đồng, lãi quá hạn là 1.512.017 đồng), tổng cộng tiền gốc và lãi là 192.874.867 đồng

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông P thay đổi yêu cầu khởi kiện về số tiền vay gốc trong hợp đồng, chỉ yêu cầu bà M và ông S cùng chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Ngân hàng T số tiền gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 17/11/2020 là 42.874.867 đồng, tổng cộng là 192.874.867 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến ngày bà M trả hết nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp bà M và ông S không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên cho Ngân hàng T thì yêu cầu xử lý phát mại tài sản mà bà M và ông S đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 198/2018/11282887/HĐBĐ, ngày 18/7/2018 theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

\* Bị đơn là bà Nguyễn Thị M đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, nên bà M đã biết được yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T, nhưng bà M không có ý kiến gì đối với yêu cầu của Ngân hàng T.

Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã ban hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời triệu tập bà Nguyễn Thị M tham gia phiên họp hai lần hợp lệ, nhưng bà M vắng mặt không có lý do và bà M cũng không cung cấp lời khai cho Tòa án.

\* Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng S trình bày:

Ông S biết việc vợ ông là bà Nguyễn Thị M có hợp đồng vay của Ngân hàng T số tiền 200.000.000 đồng, vì khi bà M vay tiền thì ông S và bà M có thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có tổng diện tích 113,1m<sup>2</sup> (trong đó đất ở tại nông thôn: 83m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác: 30,1m<sup>2</sup>), thuộc thửa đất số 1341, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 657113 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25/01/2017 cho ông Nguyễn Hoàng S và bà Nguyễn Thị M theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 198/2018/11282887/HĐBĐ, ngày 18/7/2018 được ký kết giữa giữa bà M và ông S với Ngân hàng.

Sau khi vay tiền thì bà M và ông S có trả tiền lãi một thời gian, do không còn khả năng nên bà M và ông S không trả thêm tiền lãi cũng như tiền gốc.

Ông S thừa nhận số tiền vay của bà M là nợ chung của bà M và ông S, nên ông S thống nhất cùng chịu trách nhiệm liên đới với bà M trả nợ cho Ngân hàng T theo yêu cầu của Ngân hàng, nhưng ông S xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Nếu ông S và bà M không trả nợ như đã hẹn thì ông S và bà M thống nhất cho Ngân hàng T phát mại tài sản đã thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ.

\* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng T thay đổi yêu cầu khởi kiện về số tiền vay gốc trong hợp đồng, Ngân hàng T chỉ yêu cầu bà M và ông S cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng T số tiền gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh đến ngày 17/11/2020 là 42.874.867 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến ngày bà M và ông S trả hết nợ cho Ngân hàng là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T.

Xét thấy: ông S biết việc bà M vay tiền của Ngân hàng T, ông S thừa nhận số tiền vay của bà M là nợ chung của bà M và ông S, nên ông S thống nhất cùng

có trách nhiệm với bà M trả nợ cho Ngân hàng T theo yêu cầu của Ngân hàng, nên yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ và phù hợp theo quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 323, Điều 357, Điều 398, Điều 401, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 500, Điều 501 và Điều 502 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, Điều 166 và Điều 188 của Luật đất đai; Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 7, Điều 8 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 1 và Điều 2 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN, ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 13 Thông tư số 39/2010/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà M và ông S cùng chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Ngân hàng T số tiền vay gốc và lãi tính đến ngày 17/11/2020 là 192.874.867 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến ngày bà M và ông S trả hết nợ cho Ngân hàng. Trường hợp bà M và ông S không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên cho Ngân hàng T thì xử lý phát mại tài sản mà bà M và ông S đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 198/2018/11282887/HĐBĐ, ngày 18/7/2018 theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Riêng việc ông S xin trả dần không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên đề nghị không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng tín dụng, bị đơn có địa chỉ tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ngày 05/02/2020 của Ngân hàng T (tổ chức có đăng ký kinh doanh) yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng S (cá nhân không có đăng ký kinh doanh) trả nợ vay theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký và thực hiện, mục đích vay là để sửa chữa nhà ở. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp phát sinh trong vụ kiện này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Điều 471 của Bộ luật Dân sự là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[1.3] Bị đơn trong vụ án là bà Nguyễn Thị M; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Nguyễn Hoàng S đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do,

vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà M và ông S.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tại phiên tòa, ông Lý Minh P là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về số tiền vay gốc trong hợp đồng, Ngân hàng T yêu cầu bà M và ông S cùng chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Ngân hàng T số tiền gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh đến ngày 17/11/2020 là 42.874.867 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến ngày bà M và ông S trả hết nợ cho Ngân hàng. Trường hợp bà M và ông S không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên cho Ngân hàng T thì yêu cầu xử lý phát mãi tài sản mà bà M và ông S đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 198/2018/11282887/HĐBĐ, ngày 18/7/2018 theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng T.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án người diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lý Minh P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hoàng S cùng thống nhất xác định là có việc Ngân hàng T có hợp đồng cho bà Nguyễn Thị M vay tiền theo hợp đồng tín dụng số 258/2018/11282887/HĐTD, ngày 19/7/2018 và có việc bà M và ông S thế chấp tài sản để bảo đảm cho hợp đồng vay theo hợp đồng thế chấp số 198/2018/11282887/HĐBĐ, ngày 18/7/2018. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự các tình tiết nêu trên là tình tiết, sự kiện Ngân hàng T không cần phải chứng minh.

[2.3] Về yêu cầu trả nợ vay gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 258/2018/11282887/HĐTD, ngày 19/7/2018 của Ngân hàng T:

Vào ngày 19/7/2018 Ngân hàng T có hợp đồng cho bà Nguyễn Thị M vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay để sửa chữa nhà ở, lãi suất vay 11,6%/năm (0,96%/tháng), lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất vay, thời hạn vay 120 tháng theo hợp đồng tín dụng số 258/2018/11282887/HĐTD, ngày 19/7/2018 giữa Ngân hàng T với bà M. Sau khi hợp đồng thì bà M có trả tiền lãi một thời gian rồi ngưng trả, khi đến hạn trả tiền gốc bà M không trả theo hợp đồng. Tính đến ngày 17/11/2020 bà M còn nợ Ngân hàng T số tiền gốc và lãi là 192.874.867 đồng.

Về nội dung và hình thức của hợp đồng: bà M trực tiếp ký hợp đồng tín dụng số 258/2018/11282887/HĐTD, hợp đồng này xác lập trên cơ sở tự nguyện, về hình thức giao kết tại thời điểm xác lập phù hợp theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN, ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 398, Điều 401, Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng Ngân hàng T đã giải ngân cho bà M nhận đủ số tiền vay theo hợp đồng, cho nên có đủ căn cứ xác định hợp đồng tín dụng này có giá trị pháp lý và có hiệu lực đối với các bên tham gia ký.

Về mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập là phù hợp theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/04/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; Ngân hàng đã áp dụng tính tiền lãi đúng theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Xét về lỗi: bà M thực hiện không đúng nghĩa vụ theo giao kết của hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết, vì vậy bà M là bên có lỗi và là bên vi phạm hợp đồng, nên phải chịu mọi hậu quả theo giao kết của hợp đồng và theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ông P là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bà M và ông S chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Ngân hàng T số tiền gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 17/11/2020 là 42.874.867 đồng, tổng cộng là 192.874.867 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến ngày bà M trả hết nợ cho Ngân hàng. Xét thấy, mặc dù ông S không trực tiếp ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng T, nhưng ông S thừa nhận số tiền vay của bà M là nợ chung của bà M và ông S, nên ông S thống nhất cùng chịu trách nhiệm liên đới với bà M trả nợ cho Ngân hàng T theo yêu cầu của Ngân hàng. Như vậy, việc Ngân hàng T yêu cầu bà M và ông S chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 17/11/2020 tổng cộng là 192.874.867 đồng là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng, Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TTNHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng và Điều 466 của Bộ luật Dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về yêu cầu xử lý phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 198/2018/11282887/HĐBĐ, ngày 18/7/2018 của Ngân hàng T:

Vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Hoàng S thế chấp cho Ngân hàng T quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có tổng diện tích 113,1m<sup>2</sup> (trong đó đất ở tại nông thôn: 83 m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác: 30,1m<sup>2</sup>), thuộc thửa đất số 1341, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 657113 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25/01/2017 cho ông Nguyễn Hoàng S và bà Nguyễn Thị M theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 198/2018/11282887/HĐBĐ, ngày 18/7/2018 được ký kết giữa Ngân hàng T với vợ chồng bà M và ông S.

Xét thấy: bà M và ông S trực tiếp ký hợp đồng thế chấp bất động sản, hợp đồng này xác lập trên cơ sở tự nguyện, đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng phù hợp theo quy định tại Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều

500 và Điều 502 của Bộ luật Dân sự, Điều 166 và Điều 167 của Luật đất đai, nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực đối với các bên tham gia ký. Vì vậy, việc Ngân hàng T yêu cầu phát mại tài sản thế chấp khi bà M và ông S không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 103, Điều 299, Điều 320, Điều 322 và Điều 323 của Bộ luật Dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với ý kiến của ông Nguyễn Hoàng S xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, xét thấy không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T. Như đã nhận định ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Hoàng S phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 900.000 đồng, số tiền này Ngân hàng T đã nộp tạm ứng theo phiếu thu số T09 ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự buộc bà M và ông S phải chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho Ngân hàng T số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 900.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Hoàng S phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.643.743 đồng; Ngân hàng T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.586.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009753 ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 103, Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 322, Điều 323, Điều 357, Điều 398, Điều 401, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 500, Điều 501 và Điều 502 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, Điều 166 và Điều 188 của Luật

đất đai; Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 7, Điều 8 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 1 và Điều 2 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN, ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 13 Thông tư số 39/2010/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Án lệ số 08/2016/AL; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Hoàng S cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả số tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho Ngân hàng T.

Buộc bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Hoàng S chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Ngân hàng T tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 17/11/2020 là 192.874.867 đồng (*một trăm chín mươi hai triệu tám trăm bảy mươi bốn ngàn tám trăm sáu mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày 18/11/2020 bà M và ông S còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng T thì lãi suất mà bà M và ông S phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng T cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng T.

2. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng T về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

Đến khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng T có đơn yêu cầu thi hành án thì bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Hoàng S phải tự nguyện trả số tiền nêu trên; nếu bà M và ông S không tự nguyện trả nợ thì Ngân hàng T có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành thi hành án, xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 198/2018/11282887/HĐBĐ, ngày 18/7/2018 giữa Ngân hàng T với bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Hoàng S để thu hồi nợ.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: buộc bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Hoàng S phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 900.000 đồng (*chín trăm ngàn đồng*), số tiền này Ngân hàng T đã nộp tạm ứng theo phiếu thu số T09 ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, buộc bà M và ông S phải chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho Ngân hàng T số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 900.000 đồng (*chín trăm ngàn đồng*).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Hoàng S phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.643743 đồng (*chín triệu*



sáu trăm bốn mươi ba ngàn bảy trăm bốn mươi ba đồng); Ngân hàng T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.586.000 đồng (năm triệu năm trăm tám mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009753 ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

5. Về quyền kháng cáo bản án: người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Liên Lâm Anh Thảo**